

Phụ lục
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 520/UBND-BC ngày 25/9/2026 của UBND xã Bình Thành)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm 2026	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	VỀ KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng GRDP	%	10,5	—	—	
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã	%	7,6	-	-	
3	Thu ngân sách nhà nước					
-	Thu nội địa	Triệu đồng	12.447	7.979,7	64,1	
-	Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.200	2.565	213,75	
-	Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu)	%	12,5	—	—	
-	Tổng thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết)	Triệu đồng	11.247	3.229	28,7	
4	Nông nghiệp					
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4.940	2.348	47,5	
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	7.940	6.550	82,5	
-	Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè	Tỷ đồng	480	360,8	75,2	
-	Sản lượng thịt gia súc, gia cầm	Tấn	1.000	752	75,2	
5	Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	50	39	78	
6	Thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	Tiêu chí	Đạt 10/10	1/10 tiêu chí		
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI					
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80	76,91	96,1	
-	Trong đó có bằng cấp, chứng chỉ	%	38	34,57	91	
8	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	22	-		

9	Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn	%	< 2,3	–	–	
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	
12	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,96	–	–	
12	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người	57,6	–	–	
13	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch đạt chuẩn theo quy định	%	80	79	105,3	
14	Chỉ tiêu văn hóa					
-	<i>Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa</i>	%	≥ 90	-	-	-
-	<i>Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa</i>	%	≥ 90	-	-	
-	<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa</i>	%	92	-	-	
15	Chỉ tiêu chuyển đổi số					
-	<i>Tổng số hồ sơ công việc tại cấp xã; được xử lý trực tuyến (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)</i>	%	100	–	–	
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến</i>	%	100	100	100	
-	<i>Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1 Gb/s</i>	%	95	85	89,47	
-	<i>Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng 5G</i>	%	75	65	86,66	
16	Chỉ tiêu về y tế					
-	<i>Số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm</i>	Người	630	642	102	
-	<i>Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn</i>	%	52	20	38	
-	<i>Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh)</i>	%	40	15	38	
-	<i>Tỷ lệ trẻ em sơ sinh được tầm soát (sàng lọc đủ 05 bệnh)</i>	%	55	20	36	
-	<i>Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm</i>	%	82	37,9	46	

-	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	100	64	64	
III	VỀ MÔI TRƯỜNG					
17	Tỷ lệ che phủ rừng	%	≥ 37	37	100	
18	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%	100	64	64	
-	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100	
19	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý theo quy định	%	78	78	100	
20	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng (xe buýt, tắc xi) sử dụng năng lượng xanh	%	10	–	–	
IV	VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH					
21	Tỷ lệ lực lượng dân quân tự vệ so với dân số của xã	%	3,3	3,3	100,0	
22	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	100	100	100	
23	Duy trì xã không ma túy	Tiêu chí	Đạt	–	–	
24	Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông trên 3 tiêu chí (Số vụ, số người chết, số người bị thương)	%	Giảm 5%	Đạt	Đạt	6 tháng 2025:02 vụ; 6 tháng 2026: 1 vụ
25	Tỷ lệ giảm số vụ cháy cấp III và không để xảy ra vụ cháy đặc biệt nghiêm trọng cấp V hàng năm	%	Giảm 5%	-	-	

Ghi chú: (–) Các chỉ tiêu sẽ được tính vào cuối năm 2026